

LẬP TRƯỜNG DÂN TỘC CỦA NHẬP THỂ PHẬT GIÁO THỜI LÝ – TRẦN

ĐD. Thích Thông Thức

Sự trình bày về tinh thần xuất thế - nhập thế của Phật giáo Việt Nam thời Lý – Trần đã phần nào khái quát các hoạt động của Phật giáo thời này, tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở đó, sẽ khó phân định rõ ràng đâu là Phật giáo Việt Nam, đâu là Phật giáo của các quốc gia khác. Nếu tinh thần xuất thế - nhập thế được xem là đặc trưng của Phật giáo nói chung thì với Phật giáo Đại Việt, đặc điểm nổi bật lại chính là lập trường dân tộc, nghĩa là Phật giáo đã thực sự gắn mình vào và vì vận mệnh của dân tộc. Lập trường này là động lực, vừa là mục đích để Phật giáo góp sức cùng dân tộc trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc, cũng chính là bảo vệ nền Phật giáo. Trên cơ sở trình bày về lập trường dân tộc của nhập thể Phật giáo thời Lý – Trần, chúng tôi đề xuất hai phương diện căn bản là bình đẳng, đoàn kết và dân thân của Phật giáo.

1. PHƯƠNG DIỆN BÌNH ĐẲNG

Phật giáo với quan điểm: “*Tất cả chúng sanh đều có Phật tính*” nên các Phật ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai đều cùng một pháp tánh, tức chúng sanh và chư Phật cũng cùng giác tánh không sai biệt, và giác tánh đó chính là Phật tánh. Vì chư Phật và chúng sanh đồng một thể tánh nên Phật và chúng sanh vốn bình đẳng, mà Phật và chúng sanh đã bình đẳng thì tất nhiên chúng sanh và chúng sanh cũng là bình đẳng. Trên tinh thần này, đức Phật Thích-ca tuyên bố: “*Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, không có hận thù trong*

*. Tiến sĩ, giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

giọt nước mắt cùng mặn”. Vì bình đẳng nên không có giai cấp, không phân biệt đẳng cấp giữa người với người; cũng vì bình đẳng nên không có hận thù, vì hận thù người khác cũng chính là hận thù bản thân. Do bình đẳng nên không phân biệt tự ngã với tha nhân, không xung đột quyền lợi của mình hay tổ chức mình với người khác hay tổ chức khác. Ở đây, chúng tôi sẽ trình bày về phương diện bình đẳng dựa trên hai cách tiếp cận là bản thể giác ngộ và ứng dụng vào xã hội.

Xét gốc độ bản thể giác ngộ, quan niệm “*Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh*” bao hàm ý nghĩa tất cả chúng sanh đều sẵn có tâm Phật và ai cũng có khả năng thành Phật. Trong Phật giáo, khái niệm Phật tánh có rất nhiều tên gọi tùy theo từng tông phái như: Giác tánh, chân như, bản lai diện mục v.v... nhưng tất cả đều dùng để chỉ bản thể không sanh diệt này. Trên thực tế, mọi sự vật hiện tượng luôn biến dịch từ trạng thái này sang trạng thái khác theo quy luật tự nhiên là “*sanh - trụ - dị - diệt*” hay “*thành - trụ - hoại - không*”, tuy nhiên, vẫn có cái bất biến, thí dụ, sóng biển xô đẩy không ngừng nghỉ nhưng chất liệu nước vẫn không lệ thuộc vào sự dịch chuyển của sóng, thuật ngữ Phật giáo gọi sự bất biến này là chân như hay bản thể.

Chân như nghĩa là như thật, không giả dối, không biến đổi, không sanh không diệt, vô thi vô chung, không còn - mất, mà trong sáng, diệu dụng và tròn đầy. Nhưng trí tuệ của con người bị vô minh che lấp nên chỉ nhìn thấy hiện tượng diễn tiến theo vô thường mà không nắm bắt được thực thể bình đẳng không sai biệt của chúng. Vô minh hình thành do định kiến phân biệt giữa chủ thể và khách thể; giữa tâm và cảnh, từ đó, đưa đến nhị nguyên và cả cực đoan. Do vậy, con người không nhận ra bản chất của Tâm và Cảnh là một (Tâm cảnh nhất như). Các sự vật hiện tượng tuy có sai biệt và biến đổi nhưng vẫn cùng một bản thể (Vạn hữu duy nhất thể). Chứng ngộ là trở về với con người thực của chính mình, đó là bản thể Chân như, như Thiền sư Suzuki viết: “*Chủ thể tuyệt đối của con người là trực giác bát nhã đã vượt ngoài mọi hình thức nhị nguyên chủ và khách, tôi và thể giới, hiện hữu và không hiện hữu*”.

Một khi đã nhận chân được bản thể, nghĩa là giác ngộ chân như,

1. D. T Suzuki (2001), *Thiền Luận*, quyển trung, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh (Trúc Thiên dịch). Tr, 99.

hành giả như thật thấy được nguồn gốc của vũ trụ và vạn vật hoàn toàn theo quy luật tự nhiên, như Phan Trường Nguyên (1110-1165) nhìn nhận:

*“Ở trong ánh sáng, ở trong hạt bụi,
Nhưng lại không phải là ánh sáng, cũng không phải hạt bụi
Phủ tạng thì trong suốt,
Không thân với vật nào cả.
Là bản thể của giới tự nhiên,
Ứng nghiệm vào tất cả các vật, không trừ vật nào.
Là ông thợ khéo, sáng tạo ra trời đất,
Nhào nặn nhân luân.
Sinh ra vạn vật”².*

Với cách nhìn này, cả thế giới tự nhiên có thể được nhận thấy trong hạt bụi và ngược lại. Là người chứng ngộ điều này, các Thiền sư như những họa sĩ khéo hòa nhập với tự nhiên để vẽ lên những bức tranh tuyệt tác.

Sau một quá trình tìm tòi và hành trì các phương thức đưa đến giác ngộ, hành giả nhận ra rằng thực ra tu tập là tiến trình tự tìm về chính mình, như Trần Nhân Tông nói: *“Vậy mới hay! Bụt ở cung nhà; chẳng phải tìm xa. Nhân khuấy bản nên ta tìm Bụt, đến cốc hay chĩnh Bụt là ta”³*; hay như Tuệ Trung Trãn Quốc Tung: *“Lặng, lặng, lặng! Trầm, trầm, trầm! Tâm của vạn pháp là tâm của Phật. Tâm Phật cũng phù hợp với tâm ta, Pháp là như thế đấy suốt xưa nay.”⁴* Điều đó có nghĩa Phật tính không ở đâu xa mà luôn hiện hữu trong mỗi người, Phật tính đó phải được tiếp nhận trong hiện tại, mọi tìm cầu ở quá khứ, tương lai hay bên ngoài đều xa rời hiện thực. Như lời đối đáp giữa Thiền sư Thiên Lão và vua Lý Thái Tông, vua hỏi sư: *“Hoà thượng trụ núi này đã được bao lâu?” Sư trả lời: ‘Chỉ biết ngày tháng này; ai rành xuân thu trước.’”⁵* Hiện thực đó là Phật tánh, là bản

2. Viện Triết học (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Văn tuyển tập I (Tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 290

3. Viện triết học (2004), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam văn tuyển*, tập II (Tư tưởng Việt Nam thời kỳ Trần – Hồ), Nxb Chính trị quốc gia – Hà nội, Tr.108.

4. Viện Văn Học (1989), *Thơ Văn Lý – Trần*, Tập II, Nxb KHXH – Hà Nội, Trang, 275.

5. Thích Thanh Từ, (PL. 2535-1992), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. Tr. 60.

giác, linh giác. Một cách miêu tả khác như Nguyễn Công Bật (? - ?) làm chức vụ Thượng thư bộ Hình dưới triều Lý Nhân Tông (1072-1128) viết rằng:

*Cái diệu thể thì huyền tịch, là một ánh linh quang không ở trong không ở ngoài, nhưng lại là khởi nguyên của năm nguyên tố (Đất - nước - gió - lửa - thức); còn cái hiện tượng thì tràn đầy, là cội bao la, có hình thù, có thể chất; nhưng lại nằm trong cái khí thái hư. [Nó] không có dấu hiệu để suy lường; không có bóng hình để tìm kiếm. [nó] bao hàm cả đất trời rộng lớn, đâu thể dò xem; [nó] hoà đồng cả tinh tú huy hoàng, dễ nào tìm xét. Dẫu có làm cho then máy của tạo hoá chuyển vận, nhưng nó vẫn nghiêm nhiên ở đó... Chúng sanh từ đó mà có tên; vạn vật nhờ đây mà thoả tính. Đó chẳng phải là “tràn đầy” hay sao?*⁶

Xét về mặt bản thể thì tính Phật (hay bản thể của vũ trụ vạn vật) là thực thể tuyệt đối, trong sáng, tự tại, tròn đầy, không sanh không diệt, không bị không gian và thời gian hay tác động nào làm chướng ngại, mà nó bao trùm khắp vũ trụ. Nhưng xét về mặt hiện tượng, khi các sự vật hiện tượng đã hình thành từ sự vật nhỏ nhất đến mặt trời, mặt trăng, sông, núi, người, vật v.v... đều mang trong mình tính thay đổi, nhưng bản chất vẫn là thường hằng và bất biến.

Như vậy, nguyên nhân khẳng định mọi người đều bình đẳng là vì bản thể của mọi chúng sanh đều có tính Phật. Vua Lý Phật Mã [Lý Thái Tông Hoàng Đế] (1000-1054) nói: “Ánh sáng của trí tuệ thật không có nguồn gốc nào cả, Người là không mà ta cũng không. Các vị Phật quá khứ, hiện tại và tương lai, tính Phật vốn giống nhau”⁷. Vì “Người là không mà ta cũng không” đây là sự bình đẳng tuyệt đối, vô phân biệt và vô chấp của người chứng đạo. Tiêu biểu nhất cho tinh thần này là Thiền sư Vạn Hạnh, Thông Biện, Phù Vân, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông v.v ... những người góp công rất lớn cho thời đại Lý – Trần và tạo dựng nền độc lập dân tộc.

Xét góc độ dân tộc, tính bình đẳng được thể hiện ngay từ đầu Phật giáo du nhập vào Việt Nam, đặc biệt rõ nét vào thời Mâu Tử,⁸ như

6. Viện Triết học (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Văn tuyến tập I (Tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. tr,256..

7. Viện Triết học (2002), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Văn tuyến tập I (Tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. tr,166.

8. Mâu Tử sinh khoảng năm 160, viết *Lý hoặch luận* khoảng năm 198 và mất vào năm năm

Lê Mạnh Thát nhận định: “Từ khái niệm bình đẳng đó phát sinh một khái niệm mới, là khái niệm bao dung. Vì tất cả mọi người đều có Phật cho nên ta phải bao dung, phải tôn trọng tánh Phật nơi người khác và chấp nhận họ cách dễ dàng dù hình thù, quan điểm, giới tính, ngôn ngữ, chủng tộc, văn hóa, tôn giáo, v.v..., họ có khác ta.”⁹ Điều này có nghĩa bình đẳng vào bao dung không phải tự nhiên có được mà cơ sở của chúng chính là Phật tánh sẵn có trong mỗi chúng sanh, vì ai cũng có Phật tánh nên đều xứng đáng được tôn trọng.

Không chỉ dừng lại ở quan hệ giữa người với người trong cộng đồng, trong xã hội, Phật giáo thời này còn đi xa hơn khi khẳng định sự bình đẳng của dân tộc này với dân tộc kia, của quốc gia này với quốc gia kia. Điển hình là trước quan điểm của người Hán luôn tự xem là trung tâm của trời đất, văn hóa của họ cũng là bậc nhất, Mâu Tử đã bày tỏ lý luận của mình trong tác phẩm *Lý hoặc luận* nổi tiếng của ông: “*Sao phương Bắc ở trên trời là chính giữa, ở tại người là phương Bắc’*. Lấy đây mà xem đất Hán chưa hẳn là trung tâm trời đất vậy. Kinh Phật giảng dạy, trên dưới trùm khắp, loài vật hàm huyết đều thuộc về Phật. Cho nên ta lại tôn kính mà học lấy, sao bảo là phải bỏ cái đạo của Nghiêu, Thuấn, Châu, Khổng. Vàng với ngọc không tổn thương lẫn nhau. Châu tùy và ngọc bích không hại lẫn nhau. Bảo người ta lầm khi chính tự mình lầm vậy.”¹⁰ Khẳng định đất Hán chưa hẳn là trung tâm trời đất, Mâu Tử đã trực tiếp tuyên chiến với chủ trương bành trướng của người Hán và gián tiếp tuyên bố về sự bình đẳng về địa lý giữa Trung Quốc và Việt Nam. Xa hơn thế, ông còn so sánh đạo lý truyền thống của Trung Quốc và Việt Nam như vàng với ngọc và không xâm hại nhau, nghĩa là không thể áp đặt nền đạo lý của người Hán vào người Việt Nam và ngược lại. Và để kết lại vấn đề này, ông nói: “*Bảo người ta lầm khi chính tự mình lầm vậy*,” nghĩa là ông khẳng định tư tưởng cực đoan của một số người Hán thực ra là sự nhầm lẫn và ngộ nhận. Nói cách khác, đây là tiếng nói phản kháng sự xâm lược về nhiều mặt của người Hán, cũng là để chống lại tư tưởng kỳ thị chủng tộc và âm mưu Hán hóa dân tộc ta, dựa trên lập trường bình đẳng.

Như vậy, tính bình đẳng đã được minh nhiên khẳng định rất sớm

230. xem thêm Lê Mạnh Thát, (1982), *Nghiên cứu về Mâu Tử*, Nxb Tu thư Vạn Hạnh, tr.133.

9. Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập I), Nxb Thuận Hóa – Huế, trang 295.

10. Lê Mạnh Thát, (1982), *Nghiên cứu về Mâu Tử*, Nxb Tu thư Vạn Hạnh, tr. 519.

từ dân tộc ta, ít nhất là qua một số nhân vật Phật giáo, vì thế, không ngạc nhiên khi vào thời Lý – Trần, nó một lần nữa được nêu lên, mà trường hợp Quốc sư Thông Biện (? - 1134) là một thí dụ: “...*Thường trụ thế gian, không sanh không diệt thì gọi là Phật. Hiểu rõ Tâm tôn của Phật, hạnh giải đều hiệp nhau, thì gọi là Tổ. Phật và Tổ là một. Bởi bọn lạm xưng học giả tự dối nói là có hơn thua vậy. Vả Phật nghĩa là giác ngộ, và sự giác ngộ đó xưa nay vắng lặng thường trú. Hết thấy hàm sinh, đều cùng một nguyên lý đấy*”¹¹. Từ Mâu Tử đến Thông Biện, rõ ràng, quan điểm về “hàm huyết” nay “hàm sinh” chỉ là những cách nói khác nhau nhưng ý nghĩa truyền tải vẫn là một. Với một quá trình kéo dài hơn 8 thế kỷ như thế, thật dễ hiểu khi tinh thần này đã rất phổ biến trong nhân dân ta.

Từ chỗ khẳng định ai cũng có Phật tính, một cách gián tiếp, đó cũng là sự khẳng định về độc lập văn hóa: “*Cho nên, khi cho rằng Phật và Tổ chỉ là một và Phật đã sinh ở tại ‘trung tâm của trời đất’, thì rõ ràng Thông Biện muốn ghi nhận quê hương đất nước ông cũng là trung tâm của trời đất, vì nó là một đất Phật. Quan niệm sử học của Thông Biện như vậy vừa kế thừa quan điểm dân tộc của Mâu Tử, lại vừa tiếp thu sử quan thiên học của tông phái mình, là dòng thiền Kiến Sơ do Vô Ngôn Thông và Cảm Thành gây dựng. Đây phải nói là một quan điểm tràn đầy lòng tự hào dân tộc trong một thời đại mà cả đất nước đang vươn mình để xây dựng một quốc gia Việt vĩ đại, là Đại Việt*”¹². Cũng chính quan điểm này, khi Lý Thánh Tông thành lập dòng Thiền Thảo Đường, đã chủ trương: “*Quan gia, vua chúa đều giác ngộ*”, nghĩa là ngọn cờ giác ngộ từ tay nhà sư qua tay cư sĩ, cho nên, các dòng Thiền không đơn giản chỉ ra bản chất giác ngộ mà còn khẳng định giác tính bình đẳng của Thiền tông nói chung đối với mọi tầng lớp nhân dân.

Vào thời Trần, trong cuộc vấn đáp giữa vua Trần Thái Tông với Quốc sư Phù Vân: “... *tìm đến núi này chỉ muốn được thành Phật, chứ không cầu gì khác. Sư nói: Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay nếu bề hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm*

11. Lê Mạnh Thát (1999), *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, tr, 202.

12. Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. tr, 226.

bên ngoài”¹³. Ở góc độ bình đẳng, “*Phật ở ngay trong lòng*” nên không thể lìa chính tự thân mình mà thành Phật, càng không thể vào trong núi để tìm Phật. Kể từ đó, Trần Thái Tông trở về không những chăm lo điều hành đất nước mà còn giáo hóa dân về bình đẳng Phật tính, cụ thể là nhà vua đưa ra ba hạng người niệm Phật trong *Niệm Phật luận* mà chúng tôi đã nêu trên. Bên cạnh đó, ông cũng để lại những tác phẩm như *Khóa hư lục* và *Lục thời sám hối khoa nghi* v.v... Bằng những phương thức khai ngộ Phật tính cho muôn dân, Trần Thái Tông cũng chuyển tải thông điệp bình đẳng đến với mọi người để ít nhất thông qua nó, chấn chỉnh trật tự xã hội khi mà đất nước ta đang chịu “*sự phân hóa khốc liệt*”¹⁴ vào thời điểm đó. “*Quốc sư Phù Vân và vua Trần Thái Tông đều là những người trưởng thành và rèn luyện trong bối cảnh đất nước phân hóa đã nói trên. Cho nên, tính bình đẳng do Phật thể quan mới đưa ra đã được thể nghiệm ngay trong đời sống của họ*”¹⁵. Như vậy, chính “*Phật thể quan*” này, dù nhìn nhận theo cách nào, cũng mang trong nó những giá trị chính trị nhất định và rõ ràng nó hỗ trợ cho những mục tiêu chính trị, mà an dân là một tiêu biểu.

Đây là tiền đề cho dòng Thiền Trúc Lâm hình thành do Trần Nhân Tông thành lập với quan điểm “*Cư trần lạc đạo*”. Mặc dù vậy, hầu hết mọi tư tưởng và sức mạnh tinh thần đời Trần đều được ươm mầm từ Trần Thái Tông. Ông chính là người khai đường mở lối, bằng trí tuệ và tài năng, ông cũng đã lãnh đạo đất nước vượt qua một giai đoạn đầy biến động.

Bằng tinh thần bình đẳng, Phật giáo Đại Việt đã phát huy tốt lý tưởng của mình trong việc đem lại lợi ích cho quần chúng và đóng góp xây dựng dân tộc. Tinh thần chủ đạo của thành tựu này chính là sự cổ súy cho mọi người đều có lòng tin, niềm tự hào về mình có đầy đủ khả năng thành Phật, qua đó, mọi người trong xã hội đều bình đẳng và xa hơn là mỗi dân tộc đều có quyền bình đẳng, quyền tự quyết của dân tộc đó.

Phật thể quan này chính là cơ sở quan trọng khẳng định muôn

13. Viện Văn Học (1989), *Thơ Văn Lý – Trần*, Tập II, Nxb KHXH – Hà Nội, tr, 28.

14. Xem thêm, Lê Mạnh Thát (2004), *Toàn tập Trần Thái Tông*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr, 206.

15. Lê Mạnh Thát (2004), *Toàn tập Trần Thái Tông*, Nxb Tp Hồ Chí Minh, tr, 206.

dân đều có quyền tự do, quyền bình đẳng và quyền hạnh phúc. Hơn thế, Phật giáo còn nâng vị trí con người lên hàng cao tốt là địa vị Phật để một lần nữa khẳng định tính bình đẳng đó. Qua chủ trương này, Phật giáo thời Lý – Trần đã chuẩn bị cho con người một nền tảng tư tưởng vững chắc, một mặt, củng cố thể mạnh về tinh thần để đối phó với thế lực xâm lược từ phương Bắc, mặt khác, giúp họ thấy được sức mạnh tiềm ẩn tự thân và phát huy nó đến mức tối đa với nhiều thành quả quan trọng cho dân tộc nói chung và Phật giáo nói riêng.

2. PHƯƠNG DIỆN ĐOÀN KẾT

Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thời Lý – Trần đã có những đóng góp to lớn cho dân tộc bằng tinh thần đoàn kết. Tính đoàn kết này được thể hiện bằng minh văn trong kinh *Đại thừa phương quảng tổng trì*, vốn có thể đã xuất hiện ở nước ta (Vạn Xuân)¹⁶ vào thời Lý Nam Đế qua bản dịch tiếng Hán của Trúc Pháp Hộ (231-308?), về sau, được Tỳ Ni Đa Lưu Chi dịch lại. Trong Kinh này, đức Phật dạy: “*Nếu người kia và người nọ hòa hợp thì mới có thể giữ gìn và truyền bá chánh pháp của ta. Nếu người kia và người nọ chống trái tranh cãi thì chánh pháp không thể lưu hành* (tờ 381a1-3).”¹⁷ Đây thực ra là một khai triển từ ý nghĩa của Tăng-già, những đệ tử xuất gia của đức Phật, vì bản chất của Tăng-già là hòa hợp. Với ý nghĩa đó, Phật giáo chỉ có thể tồn tại và phát triển khi những người Phật giáo thực sự hòa hợp với nhau. Và sau khi đã hòa hợp thì sẽ tạo thành một khối đoàn kết, qua đó, quy tụ được sức mạnh của tập thể, ở đây, là sức mạnh của cả dân tộc. Theo Lê Mạnh Thát: “*Vào thời đại Pháp Hiền, khi nói đến việc hòa hợp trong giới Phật giáo, chính là nói tới sự hòa hợp đoàn kết trong nhân dân, vì như ta đã thấy, tầng lớp lãnh đạo nhà nước Vạn Xuân đều là những Phật tử*.”¹⁸ Tính đoàn kết của Phật giáo Việt Nam như vậy được hình thành rất sớm như một tất yếu lịch sử: “*Yêu cầu hòa hợp các thành phần Phật giáo với nhau, dù chỉ với mục đích học tập và thực hành Phật giáo, vẫn có một ý nghĩa chính trị rất lớn. Đó là sự đoàn kết, đùm bọc, thương yêu lẫn nhau để bảo vệ,*

16. Xem thêm Lê Mạnh Thát(2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập II), Nxb Tp HCM, trang 72.

17. Dẫn lại, Lê Mạnh Thát(2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập II), Nxb Tp HCM, trang 74.

18. Lê Mạnh Thát(2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập II), Nxb Tp HCM, trang 74.

*xây dựng đất nước. Yêu cầu dân tộc vào lúc ấy là như thế.*¹⁹ Điều này có nghĩa, với vị thế và vai trò của mình lúc bấy giờ, Phật giáo phải lựa chọn phương thức tồn tại trong lòng dân tộc, chiến đấu vì sự tồn vong của dân tộc và xét cho cùng, cũng chính là cho sự hưng suy của chính Phật giáo. Theo quan điểm nhập thể đã trình bày ở trước, những dữ kiện nêu trên cho thấy triết lý nhập thể trên phương diện bình đẳng đã hình thành từ rất sớm trong lịch sử. Qua tinh thần đoàn kết này, Phật giáo đã có những đóng góp cả về mặt nhân sự cũng như cơ sở lý luận để hội tụ sức mạnh nhân dân trong công cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng đất nước ở giai đoạn lịch sử đầy biến động này.

Trên cơ sở trình bày về tinh thần nhập thể Phật giáo qua phương diện đoàn kết, chúng tôi sẽ lựa chọn chủ yếu những quan niệm hay chủ trương của những nhân vật Phật giáo tiêu biểu như: Thiền sư Pháp Thuận với “*Vận nước*”, Thiền sư Viên Thông với “*Đức hiếu sinh*” và Thiền sư Phù Vân với quan niệm “*Lấy ý muốn thiên hạ làm ý muốn của mình*”. Thêm vào đó, chúng tôi cũng nêu ra những sự kiện mang tính đoàn kết từ những nhân vật có nhiều đóng góp cho dân tộc trong giai đoạn Lý – Trần.

Tóm lại, triết lý nhập thể của đạo Phật Việt được thể hiện qua những vấn đề như: chân như, vô trụ, vô ngã, vị tha, v.v... là những biểu hiện đặc trưng trong một giai đoạn cực thịnh của Phật giáo nước nhà thông qua những đại biểu là những Thiền sư đạt đạo. Bằng sự giác ngộ và tài năng xuất chúng, họ đã có những cống hiến lớn lao trong việc phát triển Phật giáo nói riêng và cho nền độc lập dân tộc nói chung. Nơi họ không còn chỗ cho cái ta vị kỷ mà chỉ có tấm lòng phụng sự trọn vẹn cho tha nhân, mọi hành động của họ hoàn toàn vì dân, vì nước. Điều này được minh chứng qua triều đại Lý – Trần. Chủ trương của đạo Phật là luôn thể nhập vào cộng đồng xã hội để cùng xây dựng tinh thần đoàn kết dân tộc. Đồng thời, các vị Thiền sư cũng mang hương vị giải thoát khai mở nhân tâm hướng thiện. Trên con đường đó, bản thể luận của đạo Phật và ý thức dân tộc cùng hội tụ một thể thống nhất đó là “*Đạo Pháp - Dân Tộc*” qua việc xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc Đại Việt.

Phật giáo đóng vai trò phát huy nội sinh của dân tộc, vừa phát

19. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập II), Nxb Tp HCM, trang.75.

triển lý luận vừa thực nghiệm tâm linh, đưa con người đến giải thoát. Nhận thức luận của đạo Phật không chỉ thiết lập các định chế chính trị, mà còn góp phần xây dựng nhân tâm của cộng đồng xã hội. Bản chất của thế gian là khổ, vô thường và vô ngã nên người chứng ngộ có vai trò đưa con người đến tự do, hạnh phúc. Phật giáo tìm giải pháp cho các vấn đề trong xã hội bằng cách giáo hoá mỗi cá nhân điều chỉnh, cải thiện đời sống theo tinh thần nhân bản, công bằng.

Như vậy, triết lý Phật giáo là nhận thức đúng những giá trị nhân bản của mỗi người để giúp họ thay đổi cuộc sống, nghĩa là tìm ra giá trị thực để bảo vệ nhân sinh trong mối tương quan cũng như hoàn thiện mọi vị trí con người trong xã hội. Đó là động cơ giải thoát con người không bị lệ thuộc vào bất kỳ thế lực bên ngoài nào kể cả thần linh.

Phật giáo và dân tộc đã trở thành một thể thống nhất, lúc thịnh cũng như suy. Trong lịch sử dân tộc, triều đại nào hợp lòng dân thì đất nước thịnh vượng. Xây chùa, dựng tháp thực chất là xây dựng môi trường về nếp sống đạo đức của dân tộc, nếp sống hướng thiện của đạo Phật. Về sau Nho sĩ đời Trần, Lê Bá Quát đã thừa nhận rằng: *Đạo Phật lấy họa phúc để cảm lòng người, sao mà được lòng người tin sâu và bền vậy. Trên từ vương công, dưới đến bình dân, hễ có công việc gì quan hệ đến Phật thì dù có hết của cải cũng không bủn xỉn. Nay nếu đem việc dựng tháp xây chùa phó thác cho thì hơn hờ vui mừng như cảm được tờ văn tự tín phiếu về sự báo đáp ngày sau. Cho nên, từ trong kinh đô, đến ngoài châu phủ, hang cùng ngõ hẻm, chẳng ra lệnh mà tuân theo, không báo rõ mà tin, chỗ nào có nhà là có chùa, bỏ đi lại dựng lên, hư nát liền tu sửa, chuông trống lâu dài cùng với dân cư có tới một nửa. Sự hưng thịnh của đạo Phật sao mà dễ dàng, sự tôn sùng cũng rất lớn rộng vậy.*²⁰

20. Nguyễn Đăng Thục (1974), *Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Mặt đất.tr.302.